

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Tổng Công ty có các công ty liên kế được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm (trường hợp có chênh lệch về kỳ báo cáo không quá 3 tháng thì phải thuyết minh cụ thể kỳ kế toán của từng đơn vị có khác biệt. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 40 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.960.271.168	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.957.300.813	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền	92.614.974.576	23.210.145.223
	<b><u>214.532.546.557</u></b>	<b><u>78.630.988.156</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương là tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	17.184.691.228	19.820.130.346
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	-	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	-	19.350.097.920
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.109.848.104	48.869.239.858
+ <i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>1.585.631.379</i>	<i>24.554.187.469</i>
+ <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>14.524.216.725</i>	<i>24.315.052.389</i>
	<b><u>33.294.539.332</u></b>	<b><u>93.689.468.124</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tetrapak Việt Nam	8.150.141.100	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Công nghệ Hoàng Anh	2.340.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	1.500.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.409.247.638	-	7.861.088.874	-
	<b><u>16.399.388.738</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>7.861.088.874</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>(2.300.000.000)</u></b>	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>(1.225.000.000)</u></b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	96.550.500	-	879.250.500	-

**8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	16.411.080	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal	-	-	924.100.783	-
- Phải thu lãi tiền gửi	13.416.945.480	-	9.116.745.652	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	14.204.791.820	-	13.481.592.397	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu ngắn hạn khác	815.304.925	-	349.927.814	-
	<b>29.710.562.725</b>	<b>-</b>	<b>26.535.521.119</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	220.000.000	192.100.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long	-	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>2.559.085.991</b>	<b>192.100.000</b>	<b>6.061.034.391</b>	<b>1.812.052.000</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	152.897.398.949	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	3.156.477.875	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.774.999.740	(1.631.587.245)	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	154.535.234.496	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	11.296.634.725	-	18.993.662.597	-
	<b>339.660.745.785</b>	<b>(1.631.587.245)</b>	<b>276.303.242.946</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	130.381.996	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.708.333	69.546.247
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	864.666.670	-
- Công cụ bán hàng	2.955.058.042	-
	<b>4.083.815.041</b>	<b>79.085.048</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.221.367.511	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản (*)	15.502.784.152	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	607.967.588	809.240.330
- Chi phí trả trước dài hạn khác	179.977.868	132.177.010
	<b>22.512.097.119</b>	<b>31.178.824.535</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

**13 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	908.572.500	908.572.500	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	4.073.784.000	4.073.784.000	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khải	8.255.399.460	8.255.399.460	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	71.318.033.202	71.318.033.202	86.812.965.014	86.812.965.014
	<b>84.555.789.162</b>	<b>84.555.789.162</b>	<b>95.281.639.736</b>	<b>95.281.639.736</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	-	-	200.262.888	200.262.888
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade	-	-	389.694.060	389.694.060
	-	-	<b>589.956.948</b>	<b>589.956.948</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	6.454.859.974	1.301.581.289
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	5.973.709.914	138.669.526
- Công ty TNHH Thăng Linh	5.602.215.891	111.035.117
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	4.560.906.057	85.776.830
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	4.465.238.109	17.531.659
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	4.269.170.610	164.311.497
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	4.119.242.213	269.496.274
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	3.713.828.158	360.668.339
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	3.377.673.818	62.773.799
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	3.251.076.624	114.552.809
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Uông Bí	2.968.063.285	58.235.687
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	2.949.292.594	103.268.870
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	2.861.602.559	19.510.862
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	2.537.945.698	-
- Phải trả đối tượng khác	24.360.705.768	8.810.933.116
	<b>81.465.531.272</b>	<b>11.618.345.674</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	118.591.872	428.116.627
	<b>6.195.057.070</b>	<b>6.549.637.381</b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hòa đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	115.580.734	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	51.767.037	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	1.258.552	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	907.480	213.440
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	957.614.228	137.683.646
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	11.010.016	578.593.826
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	29.057.653.985	24.256.050.572
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	686.280.445	615.638.778
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	834.395.965	183.776.868
	<b>37.429.574.465</b>	<b>32.185.647.197</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.273.840.000	2.116.640.000
	<b>3.273.840.000</b>	<b>2.116.640.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.663.851.808</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp & PTNT	-	-	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	30.000.000.000	4,75
Công ty CP GTNFoods	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	-	-
Bà Phạm Thị Hoa	126.202.000.000	20,00	-	-
Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	-	-
Cổ đông khác	335.870.380.000	53,23	44.910.000.000	7,12
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	34.705.550.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.725.222.733	17.612.640.778
	<b>30.725.222.733</b>	<b>17.612.640.778</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	21.690	25.344
- Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	211	515

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	212.438.143.732	340.446.876.447
Doanh thu bán sản phẩm sữa	1.978.968.557.409	1.821.443.845.165
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	293.535.016.450	270.324.205.091
Doanh thu bán bò, bê giống	12.875.234.281	25.967.858.635
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1.169.137.050	1.328.119.284
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	213.256.841.156	178.320.600.047
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	956.160.000	1.845.240.909
Doanh thu khác	2.550.440.296	2.463.945.844
	<b><u>2.715.749.530.374</u></b>	<b><u>2.642.140.691.422</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.503.380.658	1.682.915.499
Giảm giá hàng bán	616.401.154	12.131.670
	<b><u>3.119.781.812</u></b>	<b><u>1.695.047.169</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.828.071.334	302.760.579.846
Giá vốn của sản phẩm sữa	1.578.245.687.889	1.508.439.599.887
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	258.965.526.520	230.675.236.444
Giá vốn bán bò và bê giống	13.921.407.538	28.323.244.880
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	185.667.178.554	193.988.242.808
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	1.862.101.784	2.004.631.324
Giá vốn dịch vụ khác	472.365.508	456.508.643
	<b><u>2.240.962.339.127</u></b>	<b><u>2.266.648.043.832</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.751.536.995	31.486.076.068
Lãi bán các khoản đầu tư	118.922.116	165.188.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.381.635.625	2.375.766.459
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.238.850	95.321.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	-	34.519.780
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.957.784.104	5.360.777.921
	<b>50.297.117.690</b>	<b>39.517.649.902</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	494.740.641	3.472.393.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.503.773	329.941.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.411.342	1.335.064.616
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.568.289.582	-
Chi phí tài chính khác	30.000.000	110.000.000
	<b>2.216.945.338</b>	<b>5.247.399.560</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.234.944.671	1.578.569.205
Chi phí nhân công	33.185.512.025	32.828.970.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.844.259	474.097.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.314.099.921	10.307.207.365
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	133.351.704.353	65.736.953.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.161.762.658	28.256.313.963
Chi phí khác bằng tiền	28.085.416.919	21.324.062.346
	<b>235.096.284.806</b>	<b>160.506.174.352</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.658.255.151	1.046.104.131
Chi phí nhân công	34.005.566.949	32.216.216.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.917.749.559	2.833.208.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.680.534	331.122.827
Thuế, phí, lệ phí	6.804.344.297	2.673.598.972
Chi phí dự phòng	1.102.900.000	3.022.336.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.780.899.439	4.816.829.445
Chi phí khác bằng tiền	4.869.586.848	7.527.788.621
	<b>57.399.982.777</b>	<b>54.467.205.724</b>



**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.181.818	435.458.499
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	5.909.445.243	8.670.544.500
Thu lại tiền khoản của người lao động	405.165.399	167.668.826
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	1.559.702	4.909.091.708
Thu nhập từ cho thuê chuồng trại	-	848.010.065
Thu hỗ trợ	13.605.196.810	7.654.352.610
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	210.034.441	222.702.000
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	1.009.290.965	1.606.941.940
Thu nhập khác	2.133.812.529	1.536.073.540
	<b>23.292.686.907</b>	<b>26.050.843.688</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.513.347.540	4.167.477.254
Chi phí thanh lý đàn lợn	4.434.711.515	9.483.917.507
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	634.805.754	492.478.631
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	409.330.689	814.982.382
Chi phạt vi phạm	175.558.928	56.421.537
Các khoản chi phí khác	2.421.396.122	719.599.959
	<b>12.589.150.548</b>	<b>15.734.877.270</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	25.155.839.021	19.620.180.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(12.009.433.970)	(9.510.491.779)
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.146.405.051</b>	<b>10.109.688.677</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.671.459.370)	(3.192.467)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.295.383.103)	(11.777.955.580)
<b>Tổng thuế TNDN nộp thừa cuối năm</b>	<b>(1.820.437.422)</b>	<b>(1.671.459.370)</b>

### 31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	297.501.145	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>297.501.145</b>	<b>-</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.860.069.910	4.402.642.555
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>6.860.069.910</b>	<b>4.402.642.555</b>

#### c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.159.926.211	1.443.292.136
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.159.926.211</b>	<b>1.443.292.136</b>

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	114.195.064.180	100.238.662.600
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.195.064.180	100.238.662.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.810</b>	<b>1.589</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.806.580.652.586	1.661.451.870.636
Chi phí nhân công	178.045.413.367	136.586.051.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.266.210.403	81.093.135.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.646.745.879	86.153.641.442
Chi phí khác bằng tiền	225.627.675.568	202.615.543.229
	<b><u>2.387.166.697.803</u></b>	<b><u>2.167.900.241.841</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	78.630.988.156	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.065.102.057	(66.985.991)	120.284.989.243	(3.023.982.391)
Các khoản cho vay	551.148.317.192	(2.300.000.000)	520.564.382.000	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.312.742.151	(4.457.663.646)	17.602.686.209	(2.889.374.064)
<b>Cộng</b>	<b><u>862.058.707.957</u></b>	<b><u>(6.824.649.637)</u></b>	<b><u>737.083.045.608</u></b>	<b><u>(7.138.356.455)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	14.808.715.310	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	125.259.203.627	129.583.926.933
Chi phí phải trả	6.195.057.070	6.549.637.381
<b>Cộng</b>	<b><u>146.262.976.007</u></b>	<b><u>154.128.306.878</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	-	214.532.546.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.938.116.066	60.000.000	-	62.998.116.066
Các khoản cho vay	548.848.317.192	-	-	548.848.317.192
Đầu tư dài hạn	-	28.855.078.505	-	28.855.078.505
	<b><u>826.318.979.815</u></b>	<b><u>28.915.078.505</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>855.234.058.320</u></b>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.630.988.156	-	-	78.630.988.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.201.006.852	60.000.000	-	117.261.006.852
Các khoản cho vay	499.339.382.000	20.000.000.000	-	519.339.382.000
Đầu tư dài hạn	-	14.713.312.145	-	14.713.312.145
	<b>695.171.377.008</b>	<b>34.773.312.145</b>	<b>-</b>	<b>729.944.689.153</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	12.058.715.310	2.750.000.000	-	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	121.985.363.627	3.273.840.000	-	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	<b>140.239.136.007</b>	<b>6.023.840.000</b>	<b>-</b>	<b>146.262.976.007</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	17.994.742.564	-	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	127.467.286.933	2.116.640.000	-	129.583.926.933
Chi phí phải trả	6.549.637.381	-	-	6.549.637.381
	<b>152.011.666.878</b>	<b>2.116.640.000</b>	<b>-</b>	<b>154.128.306.878</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 03/01/2017, Cổ đông Công ty cổ phần GTNFOODS đã hoàn tất việc mua vào 36,18 triệu cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu tại Tổng công ty lên 65%.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.975.848.775.597	226.132.075.437	510.648.897.528	<b>2.712.629.748.562</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>431.394.618.429</b>	<b>26.543.489.345</b>	<b>13.729.301.661</b>	<b>471.667.409.435</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	76.587.884.609
Tài sản bộ phận	598.039.785.024	82.376.747.269	68.410.403.486	748.826.935.779
Tài sản không phân bổ	-	-	-	857.597.251.970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>598.039.785.024</b>	<b>82.376.747.269</b>	<b>68.410.403.486</b>	<b>1.606.424.187.749</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	219.971.438.913	44.713.302.007	20.838.049.247	285.522.790.167
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	63.149.926.248
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>219.971.438.913</b>	<b>44.713.302.007</b>	<b>20.838.049.247</b>	<b>348.672.716.415</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Cổ tức được chia</b>			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	1.522.656.534	-
- Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	191.520.000	-
- Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	614.444.000	-
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	989.783.188	-

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu về cho vay vốn</b>			
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
<b>Phải thu về cổ tức</b>			
- Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.705.709.091	1.231.200.000


### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Các khoản tương đương tiền	112	23.210.145.223	260.547.955.890
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	498.264.382.000	280.926.571.333
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	20.000.000.000	-
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.642.140.691.422	2.762.321.061.219
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.695.047.169	121.875.416.966
- Thu nhập khác	31	26.050.843.688	27.500.803.233
- Chi phí khác	32	15.734.877.270	17.184.836.815

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(53.455.662.283)	(53.455.662.283)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	1.263.737.137	(702.635.685)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(983.186.411)	983.186.411
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(285.996.281.431)	(48.658.470.764)
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	78.630.988.156	315.968.798.823

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017





**Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng, lãi suất từ 5,5-6,8%/năm	548.848.317.192	548.848.317.192	498.264.382.000	498.264.382.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn tháng 01/2017	528.848.317.192	528.848.317.192	418.264.382.000	418.264.382.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn tháng 01/2017	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>548.848.317.192</b>	<b>548.848.317.192</b>	<b>518.264.382.000</b>	<b>518.264.382.000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2016			01/01/2016			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	65.130.794.562 4.715.798.360	30,00%	30,00%	94.394.553.831 6.341.041.389
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định Hà Nội	39,35%	17,23%	1.464.054.627	39,35%	27,19%	1.227.792.997 19.559.925.752
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)	Hồ Chí Minh Hồ Chí Minh Ninh Bình	36,72%	30,78%	5.279.251.361 7.908.504.071 2.702.158.692	36,72%	36,44%	7.704.954.688 10.986.896.680 3.316.602.692
Đông Giao	Thanh Hóa Nghệ An	45,00%	37,27%	3.151.577.184 657.617.197	45,00%	37,27%	3.020.781.723 750.174.885
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh							
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ							

**Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2016			01/01/2016			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	1.047.153.814	33,75%	33,75%	1.023.983.241
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	4.900.300.263	34,84%	34,84%	4.892.809.151
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	6.486.816.643	36,00%	36,00%	4.915.967.820
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	15.028.658.986	36,00%	36,00%	18.934.778.835
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	11.788.903.364	35,02%	35,02%	11.718.843.978

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(i) Trong năm, Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm khoản tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này từ 29,19% xuống 17,23%. Khoản đầu tư vào công ty này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết thành Đầu tư vào đơn vị khác.

(ii) Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Phong giảm do trong năm Công ty Cổ phần Việt Phong đã hoàn lại vốn đầu tư cho Cổ đông theo Công văn số 03/CV-HĐQT-2016 ngày 23/07/2016 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 07/05/2016. Đến ngày 15/12/2016, Tổng Công ty đã nhận đủ số tiền hoàn vốn đầu tư này.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (iii)	-	-	1.899.327.884	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)	17.609.383.826	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	-
	<b>33.312.742.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>	<b>17.602.686.209</b>	<b>(2.889.374.064)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(iii) Trong năm công ty đã thanh lý khoản đầu tư này.



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu năm	261.211.334.782	430.692.262.287	57.158.727.422	536.801.897	74.993.383.734	5.030.532.973							829.623.043.095	
- Mua trong năm	166.521.000	35.726.812.953	6.142.490.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.035.824.588	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.332.855.467	-	-	-	-	-	-	21.470.719.285	-	-	-	-	13.332.855.467	
- Tăng từ bê thành bò sinh sản	-	-	-	-	-	-	-	(13.192.821.713)	-	-	-	-	21.470.719.285	
- Thanh lý, nhượng bán	(371.336.685)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	(66.857.143)									(15.594.793.106)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>274.339.374.564</b>	<b>465.612.291.836</b>	<b>62.144.223.896</b>	<b>469.944.754</b>	<b>83.271.281.306</b>	<b>5.030.532.973</b>	<b>5.030.532.973</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>	<b>890.867.649.329</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu năm	143.598.206.187	319.615.045.189	28.407.879.438	523.553.448	24.670.374.549	2.829.041.373							519.644.100.184	
- Khấu hao trong năm	20.249.691.552	39.964.803.060	7.962.637.712	13.248.449	13.286.682.732	789.146.898							82.266.210.403	
- Thanh lý, nhượng bán	(337.440.239)	(806.783.404)	(1.156.994.161)	-	(5.275.439.652)	(327.920.462)							(7.904.577.918)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>163.510.457.500</b>	<b>358.773.064.845</b>	<b>35.213.522.989</b>	<b>536.801.897</b>	<b>32.681.617.629</b>	<b>3.290.267.809</b>	<b>3.290.267.809</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>	<b>594.005.732.669</b>
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày đầu năm	117.613.128.595	111.077.217.098	28.750.847.984	13.248.449	50.323.009.185	2.201.491.600							309.978.942.911	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>110.828.917.064</b>	<b>106.839.226.991</b>	<b>26.930.700.907</b>	<b>(66.857.143)</b>	<b>50.589.663.677</b>	<b>1.740.265.164</b>	<b>1.740.265.164</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>	<b>296.861.916.660</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.045.021.111 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 237.094.144.243 VND



**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (1)	-	-	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	-	-	11.823.542.421	5.836.276.411	5.987.266.010	5.987.266.010
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (3)	-	-	2.140.449.300	-	2.140.449.300	2.140.449.300
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	1.200.000.000	1.200.000.000	2.885.690.000	3.404.690.000	681.000.000	681.000.000
+ Vay Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA	600.000.593	600.000.593	-	600.000.593	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa	7.462.140.311	7.462.140.311	-	7.462.140.311	-	-
<i>Trong đó:</i>						
* Đã trả nợ gốc trong năm	1.962.140.311	1.962.140.311	-	1.962.140.311	-	-
* Phân loại sang vay dài hạn (5)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
+ Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.750.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (5)						
	<b>17.994.742.564</b>	<b>17.994.742.564</b>	<b>21.099.681.721</b>	<b>27.035.708.975</b>	<b>12.058.715.310</b>	<b>12.058.715.310</b>



**Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	-	-	<b>5.500.000.000</b>	-	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 246/2016/HĐVV ngày 17/11/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 5,5%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (3) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 6,2%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201600248 ngày 02/06/2016, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo là Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/201

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
-Thuế Giá trị gia tăng	-	7.569.047.818	130.167.645.215	141.385.270.111	3.829.338.228	74.020.836
-Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.223.825.392	2.223.825.392	-	-
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	13.146.405.051	13.295.383.103	2.214.162.111	393.724.689
-Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	102.661.488	9.771.964.945	8.302.964.878	385.282.188	1.831.321.157
-Thuế Tài nguyên	-	-	171.330.841	153.363.241	-	17.967.600
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	7.173.237.103	7.483.906.363	80.000	890.728.500
-Các loại thuế khác	-	14.608.332	502.382.316	516.990.648	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.400.000	1.400.000	-	-
	<b>2.013.133.449</b>	<b>9.103.686.891</b>	<b>163.159.190.863</b>	<b>173.363.103.736</b>	<b>6.428.862.527</b>	<b>3.207.762.782</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	-	-	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>103.894.555.845</b>	<b>106.985.068.961</b>	<b>326.789.026.709</b>	<b>1.082.219.917.603</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	100.238.662.600	88.419.034.016	188.657.696.616	
Tăng khác	-	102.000.000.000	-	-	(100.955.398.587)	(1.044.601.413)	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	14.673.483.520	(62.228.713.883)	(52.168.221.202)	(99.723.451.565)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>17.612.640.778</b>	<b>143.950.416.265</b>	<b>363.039.839.523</b>	<b>1.171.154.162.654</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	114.195.064.180	99.876.649.678	214.071.713.858	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	13.112.581.955	(67.096.599.691)	(80.052.956.208)	(134.036.973.944)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>30.725.222.733</b>	<b>191.048.880.755</b>	<b>382.863.532.993</b>	<b>1.251.188.902.569</b>	

	Công ty mẹ		Công ty con		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế	52.728.401.474	880.463.184	880.463.184	53.608.864.658	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.636.420.074	88.046.318	88.046.318	2.724.466.392	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.745.556.133	176.092.637	176.092.637	4.921.648.770	
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	527.284.015	-	-	527.284.015	
Trích trả cổ tức năm 2015	41.015.650.000	-	-	41.015.650.000	
	<b>48.924.910.222</b>	<b>264.138.955</b>	<b>264.138.955</b>	<b>49.189.049.177</b>	

(\*) Công ty mẹ và công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế  
Trích Quỹ đầu tư phát triển  
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi  
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành  
Trích trả cổ tức năm 2015

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Công ty mẹ và công ty con thực hiện tạm phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế  
Trích Quỹ đầu tư phát triển  
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi  
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành

Công ty mẹ	Công ty con	Cộng
VND	VND	VND
-	103.881.155.634	103.881.155.634
-	10.388.115.563	10.388.115.563
-	5.194.419.388	5.194.419.388
-	2.325.015.563	2.325.015.563
-	<b>17.907.550.514</b>	<b>17.907.550.514</b>

Trong năm 2016 Công ty con thực hiện tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 15 số 119/NQ/HĐQT ngày 05/09/2016 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2016 với tỷ lệ 10% trong tháng 09/2016. Đồng thời Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm thường niên năm 2016 số 55/NQ/CPGBS/2016 ngày 08/04/2016 và Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 16 số 179/NQ/HĐQT, ngày 02 tháng 12 năm 2016.